

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Quý 4 Năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đến 31/12/2022	Số đến 01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.249.799.534.818	935.732.715.920
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	260.336.792.912	182.216.895.390
1. Tiền	111		56.336.792.912	82.216.895.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		204.000.000.000	100.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	265.000.000.000	125.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		265.000.000.000	125.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.823.788.855	224.830.238.114
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	275.922.756.145	212.263.145.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.680.445.161	9.567.441.061
3. Các khoản phải thu khác	136	4a	10.872.500.845	11.792.030.911
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.651.913.296)	(8.792.379.256)
IV- Hàng tồn kho	140	5	383.995.931.958	342.693.305.251
1. Hàng tồn kho	141		393.218.555.442	342.693.305.251
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.222.623.484)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		52.643.021.093	60.992.277.165
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	3.098.099.801	1.694.978.440
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.055.842.499	58.151.481.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	10	1.489.078.793	1.145.816.744
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		470.453.714.275	520.109.634.408
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.204.561.439	980.561.439
1. Phải thu dài hạn khác	218	4b	1.204.561.439	980.561.439
II- Tài sản cố định	220		122.892.641.759	130.865.860.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	120.790.359.527	128.059.966.048
- Nguyên giá	222		1.088.599.267.994	1.054.620.067.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(967.808.908.467)	(926.560.101.463)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	2.102.282.232	2.805.894.912
- Nguyên giá	228		6.393.560.256	6.393.560.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.291.278.024)	(3.587.665.344)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		405.942.390	34.016.462.355
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	405.942.390	34.016.462.355
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		345.950.568.687	354.246.749.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	337.169.700.819	349.384.821.795
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.780.867.868	4.861.927.859
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.720.253.249.093	1.455.842.350.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Quý 4 Năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đến 31/12/2022	Số đến 01/01/2022
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		292.708.945.398	296.131.689.228
I- Nợ ngắn hạn	310		292.708.945.398	296.131.689.228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	23.007.700.127	96.834.706.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.455.782.561	2.757.845.557
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	17.289.755.989	43.476.398.756
4. Phải trả người lao động	314		46.956.062.847	43.117.678.300
5. Chi phí phải trả	315	12	11.998.139.466	10.438.936.769
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	50.189.892.831	1.600.223.131
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	126.379.730.158	70.275.150.882
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	4.088.824.236	4.088.824.236
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.343.057.183	23.541.924.964
II- Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.427.544.303.695	1.159.710.661.100
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	1.427.544.303.695	1.159.710.661.100
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		564.868.318.538	468.418.745.410
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		332.527.854.692	205.113.482.220
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			39.519.327.998	15.017.136.225
- LNST chưa phân phối kỳ này			293.008.526.694	190.096.345.995
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		78.651.165.537	34.681.468.542
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.720.253.249.093	1.455.842.350.328

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Huỳnh Thị Trang Ý

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2022

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	485.581.256.656	521.640.062.492	2.104.285.557.537	1.576.769.245.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	33.842.977	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		485.581.256.656	521.640.062.492	2.104.251.714.560	1.576.769.245.615
4. Giá vốn hàng bán	11	3	375.705.451.374	375.406.688.896	1.445.291.931.761	1.164.764.038.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.875.805.282	146.233.373.596	658.959.782.799	412.005.206.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	7.344.105.192	3.177.207.773	21.452.724.742	12.390.294.480
7. Chi phí tài chính	22	5	3.594.558.682	1.604.021.185	8.026.489.493	6.356.180.093
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.232.657.652</i>	<i>1.041.118.434</i>	<i>2.927.188.592</i>	<i>5.108.898.090</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6a	22.777.962.320	20.789.797.154	84.802.258.584	79.107.567.239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6b	28.849.066.266	23.108.323.932	79.074.570.830	66.226.408.319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.998.323.206	103.908.439.098	508.509.188.634	272.705.345.800
11. Thu nhập khác	31	7	223.883.599	158.219.786	641.031.826	214.219.203
12. Chi phí khác	32	8	10.129.228	22.291.276	83.779.250	58.856.558
13. Lợi nhuận khác	40		213.754.371	135.928.510	557.252.576	155.362.645
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.212.077.577	104.044.367.608	509.066.441.210	272.860.708.445
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	13.512.878.309	21.719.301.752	106.444.261.798	57.530.719.115
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(605.328.635)	(782.359.809)	(3.918.940.009)	(2.723.065.007)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.304.527.903	83.107.425.665	406.541.119.421	218.053.054.337
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		43.095.108.001	75.530.337.943	353.208.526.694	209.261.163.134
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.209.419.902	7.577.087.722	53.332.592.727	8.791.891.203
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		975	1.274	7.629	4.299

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Huỳnh Thị Trang Ý

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	509.066.441.210	272.860.708.445
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	61.929.875.598	51.521.268.296
- Các khoản dự phòng	03	4.082.157.524	(8.992.690.499)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	844.801.201	358.052.789
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.342.386.120)	(8.824.148.512)
- Chi phí lãi vay	06	2.927.188.592	5.108.898.090
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	560.508.078.005	312.032.088.609
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44.695.351.180)	(52.008.749.320)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.525.250.191)	(107.580.648.819)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(87.629.566.850)	65.814.684.963
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.811.999.615	9.810.812.711
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.871.284.902)	(5.244.983.040)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(108.966.745.056)	(57.981.550.647)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	10.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(33.213.782.407)	(22.960.956.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	243.418.097.034	141.890.698.457
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(21.935.807.114)	(56.988.304.863)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	275.454.546	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23	(260.000.000.000)	(105.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24	120.000.000.000	180.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.663.109.653	6.139.023.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(146.997.242.915)	24.150.718.350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	195.246.239.957	291.818.600.229
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(139.141.660.681)	(346.500.239.096)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.419.762.200)	(44.300.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.315.182.924)	(98.982.628.867)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	78.105.671.195	67.058.787.940
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	182.216.895.390	115.180.967.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.226.327	(22.860.445)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	260.336.792.912	182.216.895.390

Người lập biểu

Huỳnh Thị Trang Ý

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loỏng, Bảo Thắng, Lào Cai

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM
7	Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch 6, Đồng Nai

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên);
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni to(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cođộng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện; Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tođiện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyên đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính

của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao TSCĐ vô hình là: 03 - 05 năm.

Các khoản trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT

	<u>Số đến</u> <u>31/12/2022</u>	<u>Số đến</u> <u>01/01/2022</u>
1. Tiền		
Tiền mặt	364.528.642	964.729.693
Tiền gửi ngân hàng	55.972.264.270	81.252.165.697
Các khoản tương đương tiền	204.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	260.336.792.912	182.216.895.390
	<u>Số đến</u>	<u>Số đến</u>
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	265.000.000.000	125.000.000.000
Cộng	265.000.000.000	125.000.000.000
	<u>Số đến</u>	<u>Số đến</u>
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
3. Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên		
CTY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM	176.293.018.188	80.685.838.876
CÔNG TY AJINOMOTO VIỆT NAM	38.718.687.420	29.516.597.385
Citichem India Limited	13.109.056.660	13.468.985.200
TOYOTA TSUSUHO CORPORATION	1.453.592.448	1.405.780.922
CN CTY TNHH TOYOTA TSUHO VN TẠI HCM	14.128.128.000	11.041.354.800
AIM CHEMICALS AND INGREDIENTS	7.079.184.000	-
CTY CỔ PHẦN QUỐC TẾ LAVITA	21.935.764.691	9.115.600.000
VIDHI SPECLAITY FOOD INGREDIENTS LIMITED	13.273.470.000	-
KUNMING TAIJIN COMMERCIAL & TRADE CO.,LTD		5.708.800.520
Công ty TNHH TMDV Ý Cường Thịnh	66.595.134.969	40.280.544.618
- Phải thu khách hàng khác	99.629.737.957	131.577.306.522
Cộng	275.922.756.145	212.263.145.398
	<u>Số đến</u>	<u>Số đến</u>
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
4. Các khoản phải thu khác		
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội	31.246.602	31.241.222
Ký cược, ký quỹ	19.500.000	19.500.000
Tạm ứng	44.813.818	35.892.800
Phải thu về dự lãi tiền gửi	8.562.849.315	4.933.493.147
Khác	2.214.091.110	6.771.903.742
Cộng	10.872.500.845	11.792.030.911
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	1.204.561.439	980.561.439
Cộng	1.204.561.439	980.561.439
	<u>Số đến</u>	<u>Số đến</u>
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	89.172.911.266
Nguyên liệu, vật liệu	282.618.487.783	187.174.511.250
Công cụ, dụng cụ	7.079.174.343	7.049.682.391
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.152.834.791	3.223.567.195
Thành phẩm	90.244.194.602	54.930.361.962
Hàng gửi đi bán	3.123.863.923	1.142.271.187
Cộng giá gốc hàng tồn kho	393.218.555.442	342.693.305.251
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.222.623.484	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	383.995.931.958	342.693.305.251

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	185.689.590.603	822.184.512.636	34.538.817.332	12.207.146.940	1.054.620.067.511
Tăng trong kỳ	790.207.971	50.107.628.538	4.055.205.479	593.285.091	55.546.327.079
Mua trong kỳ	-	1.323.374.566	1.093.816.593	593.285.091	3.010.476.250
Công ty Mẹ		52.900.000	94.300.000	593.285.091	740.485.091
Công ty Con		1.270.474.566	999.516.593		2.269.991.159
Đầu tư XDCB hoàn thành	790.207.971	48.784.253.972	2.961.388.886	-	52.535.850.829
Công ty Mẹ		48.784.253.972	2.961.388.886	-	51.745.642.858
Công ty Con	790.207.971				790.207.971
Giảm trong kỳ	2.808.783.438	17.642.684.358	951.815.000	163.843.800	21.567.126.596
Thanh lý, nhượng bán	2.808.783.438	17.642.684.358	951.815.000	163.843.800	21.567.126.596
Công ty Mẹ	2.808.783.438	17.004.828.676	-	163.843.800	19.977.455.914
Công ty Con		637.855.682	951.815.000		1.589.670.682
Số dư cuối kỳ	183.671.015.136	854.649.456.816	37.642.207.811	12.636.588.231	1.088.599.267.994
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	176.289.749.711	711.501.846.900	31.880.268.948	6.888.235.904	926.560.101.463
Tăng trong kỳ	2.134.487.403	58.401.885.190	873.031.177	1.406.529.830	62.815.933.600
Khấu hao trong kỳ	2.134.487.403	58.401.885.190	873.031.177	1.406.529.830	62.815.933.600
Công ty Mẹ	1.769.995.768	57.735.697.313	691.719.287	905.935.898	61.103.348.266
Công ty Con	364.491.635	666.187.877	181.311.890	500.593.932	1.712.585.334
Giảm trong kỳ	2.808.783.438	17.642.684.358	951.815.000	163.843.800	21.567.126.596
Thanh lý, nhượng bán	2.808.783.438	17.642.684.358	951.815.000	163.843.800	21.567.126.596
Công ty Mẹ	2.808.783.438	17.004.828.676		163.843.800	19.977.455.914
Công ty Con		637.855.682	951.815.000		1.589.670.682
Số dư cuối kỳ	175.615.453.676	752.261.047.732	31.801.485.125	8.130.921.934	967.808.908.467
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	9.399.840.892	110.682.665.736	2.658.548.384	5.318.911.036	128.059.966.048
Số dư cuối kỳ	8.055.561.460	102.388.409.084	5.840.722.686	4.505.666.297	120.790.359.527

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
Tăng trong kỳ		-	-
Giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.587.665.344	-	3.587.665.344
Tăng trong kỳ	703.612.680	-	703.612.680
Khấu hao trong kỳ	703.612.680		703.612.680
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.291.278.024	-	4.291.278.024
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	1.049.923.531	1.755.971.381	2.805.894.912
Số dư cuối kỳ	346.310.851	1.755.971.381	2.102.282.232

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đến 31/12/2022	Số đến 01/01/2022
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:	405.942.390	34.016.462.355
<i>Dự án di dời Nhà máy tại KCN Biên Hòa</i>	405.942.390	60.000.000
<i>Dự án đầu tư bình điện phân công suất 10.000 tấn</i>		31.751.462.355
<i>Hệ vô khoáng (HCBH)</i>		2.205.000.000
Cộng	405.942.390	34.016.462.355

9. Chi phí trả trước

	Số đến 31/12/2022	Số đến 01/01/2022
a. Ngắn hạn		
<i>Chi phí bảo hiểm</i>	690.311.297	825.887.539
<i>Chi phí vật tư</i>	427.102.508	129.492.059
<i>Phần mềm vi tính</i>	248.696.667	333.613.000
<i>Chi phí sửa chữa phân bố thường xuyên</i>	1.361.468.480	
<i>Chi phí khác</i>	370.520.849	405.985.842
Cộng	3.098.099.801	1.694.978.440
b. Dài hạn		
<i>Chi phí vật tư, CCDC phân bố dần</i>	677.092.409	1.190.921.564
<i>Chi phí SCL phân bố dần</i>	3.433.989.167	4.802.754.509
<i>Tiền thuê đất trả một lần và lệ phí trước bạ KCN NT</i>	61.804.519.570	63.711.085.726
<i>Chi phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch</i>	271.202.293.399	279.568.430.983
<i>Khác</i>	51.806.274	111.629.013
	337.169.700.819	349.384.821.795

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	20.612.247.076	563.801.821	182.578.815.352	185.350.949.617	17.289.755.989	13.444.999
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.986.899.467	-	57.861.954.514	59.365.252.493	4.483.601.488	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.525.575.799	-	106.444.261.798	108.966.745.056	10.003.092.541	-
6. Thuế nhà đất	-	-	47.428.062	47.428.062	-	-
7. Tiền thuê đất	-	-	7.003.710.597	7.003.710.597	-	-
8. Các khoản thuế khác	2.099.771.810	563.801.821	11.207.572.435	9.953.925.463	2.803.061.960	13.444.999
Thuế môn bài	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Thuế TNCN	2.050.049.837	563.801.821	11.019.579.205	9.765.932.233	2.753.339.987	13.444.999
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN	-	-	9.096.200	9.096.200	-	-
Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN	-	-	6.498.150	6.498.150	-	-
Thuế trước bạ	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	49.721.973	-	161.398.880	161.398.880	49.721.973	-
9. Các khoản phải nộp khác	-	-	13.887.946	13.887.946	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	4.330.600	4.330.600	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	9.557.346	9.557.346	-	-
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	22.864.151.680	582.014.923	56.175.929.265	79.933.699.816	-	1.475.633.794
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	22.864.151.680	84.102.524	35.043.479.826	58.005.615.382	-	182.086.400
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	497.912.399	21.132.449.439	21.928.084.434	-	1.293.547.394
TỔNG CỘNG	43.476.398.756	1.145.816.744	238.754.744.617	265.284.649.433	17.289.755.989	1.489.078.793

	Số đến 31/12/2022	Số đến 01/01/2022
11. Phải trả người bán		
a. Phải trả ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải phải trả:		
<i>Cty TNHH MTV Apatit VN</i>	13.256.246.266	84.020.603.616
<i>Công ty Cổ Phần Thương Mại Thành Công</i>	1.068.000.000	4.635.860.279
<i>Công ty TNHH MTV Việt Thành</i>	1.146.405.691	1.957.340.000
<i>SEA SALT HOLDINGS PTE LIMITED</i>		66.170.720.000
<i>CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PLC</i>	1.942.260.000	
<i>Công ty TNHH TM DV XNK Hải Đăng</i>	6.582.615.575	
<i>Công ty CP Victory</i>		7.289.137.731
<i>CTY TNHH TM DV NAM TỰ THÀNH</i>	1.475.155.000	-
<i>CTY CP THC VN</i>	1.041.810.000	
<i>Thyssenkrupp UHDE Chlorine Engineers</i>		3.002.590.920
<i>Công ty TNMM MTV 268 Lào Cai</i>		964.954.686
Phải trả cho các đối tượng khác	9.751.453.861	12.814.103.017
Cộng	23.007.700.127	96.834.706.633
12. Chi phí phải trả	Số đến 31/12/2022	Số đến 01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Trích trước tiền điện hàng tháng		2.053.539.936
Trích trước chi phí vận chuyển	1.588.795.252	1.606.954.733
Chi phí lãi vay phải trả	131.099.267	59.468.080
Trích trước tiền thuê tài sản	4.864.455.990	-
trích trước tiền truy thu tiền thuê đất		6.134.679.705
Chi phí kiểm toán	322.727.273	220.000.000
Khác	5.091.061.684	364.294.315
Cộng	11.998.139.466	10.438.936.769
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số đến 31/12/2022	Số đến 01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	22.703.416	-
Kinh phí công đoàn	564.457.432	557.182.912
BHXH, BHYT, BHTN	357.448.731	367.921.581
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	155.048.000	324.427.970
Tài sản thừa chờ xử lý	2.230.761.000	-
Chi phí hoa hồng phải trả	281.563.002	
Cổ tức phải trả cổ đông	44.277.960.000	58.160.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.299.951.250	292.530.668
Cộng	50.189.892.831	1.600.223.131
14. Vay và nợ thuê tài chính	Số đến 31/12/2022	Số đến 01/01/2022
a. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay cán bộ công nhân viên tại Cty Mẹ	1.495.651.677	1.837.711.962
Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ	95.558.829.241	44.962.229.800
Vay ngân hàng tại Công ty con	29.325.249.240	7.225.209.120
- NH TMCP Công thương - CN Lào Cai	29.325.249.240	7.225.209.120
Nợ dài hạn đến hạn trả		16.250.000.000
Cộng	126.379.730.158	70.275.150.882
15. Dự phòng phải trả	Số đến 31/12/2022	Số đến 01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	4.088.824.236	4.088.824.236
Cộng	4.088.824.236	4.088.824.236

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	468.418.745.410	11.949.121.722	205.113.482.220	34.681.468.542	1.159.710.661.100
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	96.449.573.128	-	353.208.526.694	53.332.592.727	502.990.692.549
- Lãi kỳ này							353.208.526.694	53.332.592.727	406.541.119.421
- Tăng do phân phối lợi nhuận 202					96.449.573.128				96.449.573.128
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	225.794.154.222	9.362.895.732	235.157.049.954
Phân phối lợi nhuận tại Cty mẹ									-
- Cổ tức phải trả cổ đông							110.500.000.000	8.139.562.200	118.639.562.200
- Trích Quỹ đầu tư phát triển							96.449.573.128		96.449.573.128
- Trích quỹ KTPL 2022							17.716.104.960	873.809.666	18.589.914.626
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành							1.128.476.134	349.523.866	1.478.000.000
Số dư cuối kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	564.868.318.538	11.949.121.722	332.527.854.692	78.651.165.537	1.427.544.303.695

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đến 31/12/2022	Số đến 01/01/2022
Vốn góp của Nhà nước	287.310.000.000	287.310.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	154.690.000.000	154.690.000.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	110.500.000.000	44.200.000.000

d. Cổ phiếu

	Số năm nay	Số năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000
	Số năm nay	Số năm trước
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	564.868.318.538	468.418.745.410
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	11.949.121.722
Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.343.057.183	8.187.574.964

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2022	31/12/2021
Doanh thu bán thành phẩm	2.004.368.282.356	1.485.016.043.259
Doanh thu bán hàng hóa	76.844.981.610	78.591.559.624
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.072.293.571	13.161.642.732
Cộng	2.104.285.557.537	1.576.769.245.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	31/12/2022	31/12/2021
Hàng bán bị trả lại	33.842.977	-
Cộng	33.842.977	-
18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần	2.104.251.714.560	1.576.769.245.615
Cộng	2.104.251.714.560	1.576.769.245.615
3. Giá vốn hàng bán	31/12/2022	31/12/2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.337.412.649.959	1.106.026.973.419
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.240.779.931	56.935.498.310
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.790.000.996	1.801.566.915
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	11.625.877.391	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.222.623.484	-
Cộng	1.445.291.931.761	1.164.764.038.644
4. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2022	31/12/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.066.931.574	8.824.148.512
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.385.136.470	3.511.622.210
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	656.698	54.523.758
Cộng	21.452.724.742	12.390.294.480
5. Chi phí tài chính	31/12/2022	31/12/2021
Lãi tiền vay	2.927.188.592	5.108.898.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.253.843.002	834.705.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	845.457.899	412.576.547
Cộng	8.026.489.493	6.356.180.093
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2022	31/12/2021
a. Chi phí bán hàng	84.802.258.584	79.107.567.239
Chi phí nhân công	5.473.183.925	6.232.747.190
Chi phí KHTSCĐ	560.054.700	564.070.175
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	2.432.227.040	3.880.187.736
Chi phí Hoa Hồng môi giới	492.194.922	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.532.588.295	65.677.105.339
Chi phí khác	5.312.009.702	2.753.456.799
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	79.074.570.830	66.226.408.319
Chi phí nhân công	30.100.692.547	26.486.746.341
Khấu hao TSCĐ	1.499.261.294	1.341.580.966
Dự phòng phải thu khó đòi	579.093.568	905.769.806
Hoàn nhập dự phòng	(5.708.800.520)	(4.272.380.155)
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.155.309.377	1.900.416.897
Chi phí thuế, phí, lệ phí	8.007.203.644	8.889.597.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.371.395.833	20.336.190.754
Chi phí khác	15.070.415.087	10.638.486.425
7. Thu nhập khác	31/12/2022	31/12/2021
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	471.363.637	-
Tiền thu từ thanh lý phế liệu	25.895.000	127.227.273
Tiền vi phạm hợp đồng thu được	131.484.376	49.666.520
Thu nhập khác	12.288.813	37.325.410
Cộng	641.031.826	214.219.203

	31/12/2022	31/12/2021
8. Chi phí khác		
Các khoản phạt	52.803.605	
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	28.500.000	28.500.000
Chi phí khác	2.475.645	30.356.558
Cộng	83.779.250	58.856.558
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	67.816.496.217	51.085.774.596
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	38.627.765.581	6.444.944.519
Cộng	106.444.261.798	57.530.719.115
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.918.940.009)	(2.723.065.007)
Cộng	(3.918.940.009)	(2.723.065.007)
11a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	698.058.616.473	569.511.792.139
Chi phí nhân công	178.261.721.736	164.800.925.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.419.319.012	51.492.768.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.286.485.342	373.657.702.061
Chi phí khác bằng tiền	104.400.586.591	105.146.405.497
Cộng	1.441.426.729.154	1.264.609.593.576
12. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	353.208.526.694	209.261.163.134
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	16.000.656.698	19.254.523.758
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	337.207.869.996	190.006.639.376
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7.629	4.299

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Huỳnh Thị Trang Ý

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình